SỞ Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG
**BỆNH VIỆN YDCT HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:207/QĐ-BVYDCTHG

*Phường Hà Giang 2, ngày 08 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hoá chất xét nghiệm, vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN HÀ GIANG TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; chọn nhà thầu;Nghị định số 349/2026/NĐ-Cp ngày 09/9/2026 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Công văn số 515/BVYDCTHG-TCHC ngày 06/9/2026 của Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang về việc cho chủ trương mua sắm Thuốc, VTYT, hoá chất, TBYT bổ sung Quý IV/2026.*

*Căn cứ Công văn số: 520/BVYDCTHG-DTBYT ngày 14/9/2026 của của Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang về Thư mời báo giá mua sắm vật tư y tế, trang thiết bị bổ sung Quý IV/2026;*

*Căn cứ Công văn số: 521/BVYDCTHG-DTBYT ngày 14/9/2026 của của Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang về Thư mời báo giá mua sắm Hoá chất xét nghiệm bổ sung Quý IV/2026;*

*Căn cứ Công văn số: 530/BVYDCTHG-DTBYT ngày 16/9/2026 của của Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang về hư mời báo giá mua sắm Hoá chất xét nghiệm cho máy Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số (Hãng*

*Sản xuất: NIHON KOHDEN (Nhật Bản) Model: MEK 6420) bổ sung Quý IV/2026;*

*Căn cứ Báo giá của Công ty TNHH Vạn Niên, Công ty TNHH Trang thiết bị y tế Hà Nội, Công ty TNHH Thiết bị y tế và hoá chất Thanh Chúc; Công ty TNHH Thiết bị y tế Ngôi Sao Việt;*

*Căn cứ nội dung biên bản cuộc họp số 44/BB-HĐMS ngày 30/9/2026 của Hội đồng Mua sắm Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang về việc xây dựng dự toán gói thầu Mua sắm Hoá chất xét nghiệm, VTYT bổ sung quý IV/2026;*

*Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-BVYDCTHG, ngày 01/10/2026 của Bệnh viện Y Dược cổ truyền Hà Giang về Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí"Mua sắm hoá chất xét nghiệm, vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang";*

*Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-BVYDCTHG, ngày 02/10/2026 của Bệnh viện Y Dược cổ truyền Hà Giang về việc bố trí nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Mua sắm hoá chất xét nghiệm, vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Khoa Dược - Vật tư thiết bị y tế tại Tờ trình số 124/TTr-DYBYT ngày 07/10/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hoá chất xét nghiệm, vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án, dự toán mua sắm: Mua sắm hoá chất xét nghiệm, vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2**. Giao Khoa Dược - VTTBYT chịu trách nhiệm phối hợp với các tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Khoa Dược - Vật tư thiết bị y tế và các phòng chức năng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 2;
- BGĐ BV;
- Phòng TCKT;
- Lưu: VT, DTBYT.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN HÀ GIANG

**Phạm Đình Phẩm**

**Phụ lục 1**

# KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ ÁN, DỰ TOÁN MUA SẮM: MUA SẮM HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM, VẬT TƯ Y TẾ BỔ SUNG QUÝ IV/2026 PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN TẠI BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN HÀ GIANG TỈNH TUYÊN QUANG

*(Kèm theo Quyết định số:207 /QĐ-BVYDCTHG ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang)*

| Stt | Tên chủ đầu tư[2] | Tên gói thầu[3] | | Giá gói thầu[4] | Nguồn vốn[5] | Hình thức lựa chọn nhà thầu[6] | Phương thức lựa chọn nhà thầu[7] | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu[8] | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu[9] | Loại hợp đồng[10] | Thời gian thực hiện gói thầu[11] | Tùy chọn mua thêm[12]) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ***Tên gói thầu*** | ***Tóm tắt công việc chính của gói thầu*** | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang | Gói HCXN: Gói thầu hóa chất xét nghiệm bổ sung Quý IV/2026 | Mua sắm Hoá chất xét nghiệm bổ sung cho quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại bệnh viện. | 183.315.696 | Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh | Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn | Một giai đoạn một túi hồ sơ | 20 ngày | Quý IV năm 2026 | Hợp đồng theo đơn giá cố định | Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Hợp đồng được ký kết và có hiệu lực. | Không áp dụng |
| 2 | | Gói VTYT: Gói Vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 | Mua sắm Vật tư y tế bổ sung cho quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại bệnh viện | 253.949.550 | | | | | | | | |
| | **Tổng giá gói thầu** | | | **437.265.246** | | | | | | | | |
| ***Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng./.*** | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục 2**

**Chi tiết Danh mục hàng hóa, dịch vụ Gói HCXN: Gói thầu hóa chất xét nghiệm bổ sung Quý IV/2026 thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hoá chất xét nghiệm, vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số:207 /QĐ-BVYDCTHG ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang)*

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản suất | Xuất xứ cửa hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học | Can | 4,0000 | T436 D | Isoton ac·3/ MEK-640 | Nihon Kohde n Tomio ka Corpor ation | Nhật Bản | Từ 2025 trở đi | Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lí: chất lỏng<br>Màu: không<br>Mùi: không<br>Độ pH: 7.35 đến 7.55<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày<br>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR<br>Có CFS (G7) | Can | 4 | 2.600.000 | 10.400.000 |
| 2 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học | Can | 2,0000 | T498 | Hemo lynac· 3N/ MEK-680 | Nihon Kohde n Tomio ka Corpor ation | Nhật Bản | Từ 2025 trở đi | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lí: chất lỏng<br>Màu: không<br>Mùi: nhẹ<br>Độ pH: 4 đến 7<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày<br>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR<br>Có CFS (G7) | Can | 2 | 2.710.000 | 5.420.000 |
| 3 | Hóa chất rửa dùng cho máy | Can | 2,0000 | T438 | Clean ac/ MEK- | Nihon Kohde n | Nhật Bản | Từ 2025 trở đi | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lí: chất lỏng<br>Màu: xanh lá | Can | 2 | 3.810.000 | 7.620.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản suất | Xuất xứ cửa hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | phân tích huyết học | | | | 520 | Tomioka Corporation | | | Mùi: nhẹ<br>Độ pH: 7,7 đến 8,3<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày<br>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR<br>Có CFS (G7) | | | | |
| 4 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc | Can | 1,0000 | T438D | Cleanac·3 / MEK-620 | Nihon Kohden Tomioka Corporation | Nhật Bản | Từ 2025 trở đi | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lí: chất lỏng<br>Màu: vàng nhạt<br>Mùi: khó chịu<br>Độ pH: 10 đến 13<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium hypoclorit 1.3%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày<br>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR<br>Có CFS (G7) | Can | 1 | 3.810.000 | 3.810.000 |
| 5 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình | Lọ | 1,0000 | MEK-3DN | MEK-3DN | R&D Systems, Inc. | 2026 trở về sau | Từ 2025 trở đi | Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu<br>Trạng thái vật lí: chất lỏng<br>Màu: đỏ sẫm<br>Mùi: mùi máu<br>Độ pH: 7.0 tới 9.0<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú<br>Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày<br>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR<br>Có CFS (G7) | Lọ | 1 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 6 | Hoá chất rửa Enzyme dùng cho máy huyết học | Chai | 1,0000 | Mythic 18-22 Enzymatic Cleani | Mythic 18-22 Enzymatic Clean | PZ CORMAY S.A | Ba Lan | Từ 2025 trở đi | *Dung dịch nhằm loại bỏ các chất còn sót lại của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo của máy phân tích huyết học<br>*Chứa các chất hoạt động bề mặt và một loại enzyme có thể hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn | Chai | 1 | 2800000 | 2.800.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản suất | Xuất xứ cửa hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ng Solution | ing Solution | | | | *Thành phần: có chứa axit boric<br>*Các thành phần hoạt động trong hóa chất:<br>- BRIJ 35<br>- EMPIGEN BB<br>- EVERIS PRECISE<br>- sodium chloride<br>- Đệm<br>- Chất ổn định<br>- Chất bảo quản | | | | |
| 7 | Hoá chất kiểm soát xét nghiệm huyết học | Lọ | 1,0000 | Myt-3D | Myt-3D | R&D Systems, Inc | Mỹ | Từ 2025 trở đi | *Hóa chất kiểm chuẩn mức thông thường cho máy xét nghiệm huyết học tự động hoặc bán tự động dùng nguyên lý trở kháng.<br>*Thành phần: erythrocyte người, leukocytes và tiểu cầu động vật có vú trong môi trường giống huyết tương cùng chất bảo quản. | Lọ | 1 | 1600000 | 1.600.000 |
| 8 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin | Hộp | 1,0000 | ALBUMIN | ALBUMIN | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; dải đo: 1,6-6 g/dL<br>Thành phần gồm:<br>Hóa chất: R<br>- Succinate buffer, pH 4.20<br>- Bromocresol green: 0.2 mmol/L<br>- Surfactant<br>Chất chuẩn: Std<br>- Albumin: 3.5 g/dL<br>- Sodium azide: < 0.1% | Hộp | 1 | 2640000 | 2.640.000 |
| 9 | Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/ GPT | Hộp | 6,0000 | ALT/ GPT 4+1SL | ALT/ GPT 4+1SL | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L<br>Thành phần gồm:<br>Hóa chất 1: R1<br>- Tris buffer, pH 7.50<br>- L-alanine: 680 mmol/L<br>- LDH: ≥2000 U/L<br>- Sodium azide: <0.1%<br>Hóa chất 2: R2<br>- Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L<br>- NADH: 1,1 mmol/L<br>- Sodium azide: <0.1% | Hộp | 6 | 2.058.210 | 12.349.260 |
| 10 | Hóa chất xét nghiệm định | Hộp | 6,0000 | AST/ GOT | AST/ GOT | VitalScientifi | Pháp | Từ 2025 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L | Hộp | 6 | 2.625.000 | 15.750.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản suất | Xuất xứ cửa hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | lượng AST/ GOT | | | 4+1 SL | 4+1 SL | c | | trở đi | Thành phần gồm:<br>Hóa chất 1: R1<br>-Tris buffer, pH 7.8<br>-L-aspartate: 330 mmol/L<br>-LDH: ≥ 2000 U/L<br>-MDH: ≥ 1000 U/L<br>-Sodium azide: <0.1%<br>Hóa chất 2: R2<br>-Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L<br>-NADH: 1.1 mmol/L<br>-Sodium azide: <0.1% | | | | |
| 11 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol | Hộp | 1,0000 | Cholesterol SL | Cholesterol SL | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; dải đo: 20 - 600 mg/dL<br>Thành phần gồm:<br>Hóa chất: R<br>- Good's buffer, pH 6.7<br>- Phenol: 24 mmol/L<br>- Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L<br>- Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L<br>- Peroxidase : ≥ 1000 U/L<br>- 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L<br>- Sodium azide: < 0.1%<br>Chất chuẩn: Std<br>- Cholesterol: 200mg/dL | Hộp | 1 | 10.395.000 | 10.395.000 |
| 12 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine | Hộp | 3,0000 | CREATININE JAFFE | CREATININE JAFFE | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.5-15 mg/dL<br>Thành phần gồm:<br>Hóa chất 1: R1<br>- Picric acid 8.73 mmol/L<br>Hóa chất 2: R2<br>- Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L<br>- Disodium phosphate 12.5 mmol/L<br>Chất chuẩn: Std<br>- Creatinine: 2 mg/dL | Hộp | 3 | 4.396.475 | 13.189.425 |
| 13 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose | Hộp | 1,0000 | GLUCOSE PAP SL | GLUCOSE PAP SL | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; dải đo: 20-400 mg/dL<br>Thành phần gồm:<br>Hóa chất: R | Hộp | 1 | 7.425.000 | 7.425.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản suất | Xuất xứ cửa hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | - Phosphate buffer, pH 7.4<br>- Phenol: 10 mmol/L<br>- 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L<br>- Peroxidase: ≥ 700 U/L<br>- Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L<br>- Sodium azide: <0.1%<br>Chất chuẩn Std<br>- D-glucose: 100 mg/dL | | | | |
| 14 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein | Hộp | 1,0000 | TOTAL PROTEIN PLUS | TOTAL PROTEIN PLUS | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; Dải đo: 0.2-12 g/dL<br>Thành phần gồm:<br>Hóa chất: R<br>-Copper sulfate: 6 mmol/L<br>-Sodium hydroxide: 490 mmol/L<br>Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu<br>Chất chuẩn: Std<br>-Albumin 6 g/dL<br>-Sodium azide: <0.1% | Hộp | 1 | 2.677.000 | 2.677.000 |
| 15 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides | Hộp | 1,0000 | TRIGLYCERIDES MONO SL NEW | TRIGLYCERIDES MONO SL NEW | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | *Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh. Dải đo 30-1000 mg/dL<br>*Thành phần:<br>Hóa chất R<br>- Good's buffer, pH 7.0<br>- P- chlorophenol: 2.7 mmol/L<br>- ATP: 3.15 mmol/L<br>- Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L<br>- Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L<br>- Glycerol kinase: ≥ 500 U/L<br>- Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L<br>- Peroxidase: ≥ 500 U/L<br>- Sodium azide: <0.1%<br>Chất chuẩn:<br>- Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL<br>- Sodium azide: <0.1% | Hộp | 1 | 15.720.000 | 15.720.000 |
| 16 | Hóa chất xét nghiệm định | Hộp | 3,0000 | UREA UV | UREA UV | VitalScientifi | Pháp | Từ 2025 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người | Hộp | 3 | 5.556.000 | 16.668.001 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản suất | Xuất xứ cửa hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | lượng Urea | | | SL | SL | c | | trở đi | trên máy sinh hóa;<br>Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL, nước tiểu 200-6000 mg/dL<br>Thành phần gồm:<br>Hóa chất 1: R1<br>-Tris buffer, pH 7.60<br>-Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L<br>-Urease: ≥ 8100 U/L<br>-GIDH: ≥ 1350 U/L<br>-Sodium azide: <0.1%<br>Hóa chất 2: R2<br>-NADH: 1.3 mmol/L<br>-Sodium azide: <0.1%<br>Chất chuẩn:<br>- Urea: 50 mg/dL | | | | |
| 17 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric | Hộp | 1,0000 | Uric Acid Mono SL | Uric Acid Mono SL | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | *Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh.<br>*Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL<br>*Thành phần:<br>Hóa chất R:<br>- Buffer, pH 7.0 (20-25°C)<br>- EHSPT: 0.72 mmol/L<br>- Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L<br>- Uricase: ≥ 150 U/L<br>- Peroxidase: ≥12000 U/L<br>- Sodium azide: <0.1%<br>Chất chuẩn Std:<br>- Uric acid: 6 mg/dL<br>- Sodium azide: <0.5% | Hộp | 1 | 6.712.000 | 6.712.000 |
| 18 | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | Hộp | 1,0000 | ELITROL I | ELITROL I | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 1 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;<br>Thành phần:<br>- Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học.<br>- Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. | Hộp | 1 | 15.000.000 | 15.000.000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản suất | Xuất xứ cửa hàng hóa | Năm sản xuất | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Hộp | 1,0000 | Elical 2 | Elical 2 | VitalScientific | Pháp | Từ 2025 trở đi | Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong trong bảng giá trị đi kèm;<br>Quy cách: 4 x 3 ml/hộp<br>Thành phần:<br>- Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học.<br>- Sodium azide < 0.1%<br>- Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô. | Hộp | 1 | 8.640.000 | 8.640.000 |
| 20 | Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá | can | 1,0000 | CD 80 Detergent | CD 80 Detergent | Mindray | Trung Quốc | Từ 2025 trở đi | *Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động<br>*Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định. | can | 1 | 7.300.000 | 7.300.000 |
| 21 | Que thử nước tiểu 10 thông số | Hộp | 20,0000 | Aution Sticks 10V | Aution Sticks 10V | Arkray | Philippines | Từ 2025 trở đi | Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, Trọng lượng riêng, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes, tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu của hãng Arkray | Hộp | 20 | 760.001 | 15.200.010 |
| | **Tổng số tiền:** | | | | | | | | | | | | **183.315.696** |

*(Bằng chữ: Một trăm tám mươi ba triệu ba trăm mười lăm nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng./.)*

**Phụ lục 2**

**Chi tiết Danh mục hàng hóa, dịch vụ Gói VTYT: Gói Vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hoá chất xét nghiệm, vật tư y tế bổ sung Quý IV/2026 phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số:207 /QĐ-BVYDCTHG ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang)*

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ Giác hơi | YGH02 | Duy Thành | Việt Nam | Việt Nam | Ống giác hơi bằng tre/ trúc. Kích cỡ: Đường kính: khoảng 6cm.Chiều cao: 10,5cm. | Bộ | 6 | 432000 | 2592000 |
| 2 | Cốc đựng đờm, bệnh phẩm khác | VS721741 | HTM | Công ty cổ phần vật tư y tế Hồng Thiện Mĩ | Việt Nam | Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml, Nắp màu đỏ. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, | Lọ | 20 | 4200 | 84000 |
| 3 | Đầu côn vàng | HDTG02 | Huida | Jiangsu Huida Medical Instruments Co., Ltd | Trung Quốc | Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNAse, RNAse. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác. | Cái | 500 | 63 | 31500 |
| 4 | Kim chích máu | CY-133B | Shangdong | Shangdong Chengwu Medical Products Factory | Trung Quốc | Chất liệu thép không rỉ. Thân có dập gân tăng cứng. Đầu kim sắc nhọn. Tiệt trùng từng chiếc. | Cái | 50 | 3150 | 157500 |
| 5 | Kim lấy máu, lấy thuốc các số | KT18.TNP; KT20.TNP; KT23.TNP; KT25.TNP; KT26.TNP | Tanaphar | Tanaphar | Việt Nam | - Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, có nắp chụp bảo vệ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế. Đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không DEHP. Đạt chứng nhận EN ISO 13485: 2016; | Cái | 2000 | 420 | 840000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Miếng hút máy điện xung | Miếng hút | Trung Quốc | Trung Quốc | Trung Quốc | Dùng trong máy điện xung | Cái | 100 | 52500 | 5250000 |
| 7 | Nến cục | Fushun Hengyi Petroleum and Chemical Co., Ltd | Fushun Hengyi Petroleum and Chemical Co., Ltd | Fushun Heng YI Petro & Chemical Co.Ltd., | Trung Quốc | Parafin rắn. Tinh khiết, chất lượng cao, dạng vảy, nhiệt độ nóng chảy ổn định 55-57°C | Kg | 100 | 72800 | 7280000 |
| 8 | Ống nghiệm chống đông Heparin | KLC002 | Đức Minh | Đức Minh | Việt Nam | - Ống có hình dạng lăng trụ đáy tròn, có nắp đậy bằng nhựa - Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và giữ chặt bởi khe tròn giữa ba vòng răng thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. - Kích thước ống: dài 75mm, đường kính 13mm - Chất liệu: ống làm bằng nhựa PP (polypropylene). Nắp làm bằng nhựa LDPE (low density polyethylene) - Ống có chứa hóa chất kháng đông Heparine tỉ lệ 1% (chống đông cho 2ml máu): nắp nhựa màu đen, nhãn màu đen, chịu được lực quay ly tâm 3000-6000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút. - Tiêu chuẩn: ISO 9001 – ISO 13485 | Ống | 250 | 840 | 210000 |
| 9 | Ống nghiệm nhựa có nắp | KLC-OPP-1 | Đức Minh | Đức Minh | Việt Nam | Làm từ nhựa PP, có đóng nút,trên ống không có nhãn. Kích thước ống: 12x75mm (kích thước trong), 13x75mm (kích thước ngoài), đựng tối đa 5ml mẫu - Tiêu chuẩn: ISO 9001 – ISO 13485 | Cái | 250 | 525 | 131250 |
| 10 | Oxy già đậm đặc | Thuận Phát | Thuận Phát | Thuận Phát | Việt Nam | Tên gọi: Oxy già (tên tiếng anh Hydrogen Peroxide hay Hydro peroxid, Hydro peroxit) + Xuất xứ: Hàn Quốc + Công thức: H2O2 + Nồng độ: 30%, 35% hoặc 50% + Trạng thái: dung dịch, chất lỏng trong suốt + Nhiệt độ nóng chảy: -0,43 °C<br>+ Nhiệt độ sôi: 150,2 °C<br>+ Tỷ trọng: 1.45g/cm3 + Quy cách: 30kg/can 30% | Can | 1 | 1825000 | 1825000 |
| 11 | Panh ngắn không mấu | 17_180 | Premer | Premer | Pakistan | Panh thẳng không mấu 16cm. Chất liệu thép không gỉ | cái | 15 | 42000 | 630000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Huyết áp điện tử | G10 | ALPK2 | Tanaka | Nhật Bản | Kiểm tra các chỉ số huyết áp. Đo nhịp tim. Phát hiện sớm rối loạn nhịp tim. Đã kiểm tra lâm sàng bởi hiệp hội cao huyết áp Anh Quốc (tiêu chuẩn BHS). Công nghệ PAD (phát hiện rối loạn nhịp tim). - Bộ nhớ lưu 200 lần bao gồm ngày giờ giúp việc theo dõi huyết áp được kiểm soát tốt hơn. - Cột hiển thị mức độ huyết áp. Thông báo khi pin yếu. - Dễ sử dụng việc sử dụng đơn giản, bất cứ ai cũng có thể sử dụng. | Cái | 6 | 1575000 | 9450000 |
| 13 | Kim luồn dùng cho máy Laser nội mạch | Delta Ven 1 | Delta Ven | Delta Med S.p.A | Ý | Chất liệu FEP, có 3 vạch cản quang ở thân catheter,có khả năng lưu kim được đến 96h. Kim sắc 3 mặt vát tạo độ bén tối ưu.Được tiệt trùng bằng công nghệ EO.Thân kim không chứa kim loại sử dụng được trong phòng MRI. Có sẵn nút chặn kim luồn khi không sử dụng tiêm truyền. Các cỡ với các màu khác nhau: 24G x3/4" (I.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng; 22G x 1" (I.D: 0.9 x 25 mm, 42ml/min): màu xanh nước biển; 20G x 1- ¼" (I.D: 1,0 x 32 mm, 59ml/min): màu hồng; 18G x 1-¾" (I.D: 1,3 x 45 mm, 96ml/min): màu xanh lá cây; 16G x 1-¾" (I.D: 1.75 x 45 mm, 225ml/min): màu xám; 14G x 1-¾" (I.D: 2.0 x 45 mm, 290ml/min): Màu cam; | Cái | 7800 | 20825 | 162435000 |
| 14 | Kim châm cứu các số | Hwato | Suzhou Medical Appliance Factory | Suzhou Medical Appliance Factory | Trung Quốc | Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, được làm từ thép không gỉ cao cấp dùng trong y tế, có màu đồng nhất, không có nếp nhăn, kim được thiết kế an toàn và dễ sử dụng, tiết kiệm thời gian. - Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ y tế cao cấp, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, đốc kim tròn đều và sát nhau, không sắc cạnh và màu đồng đều. - Thân kim: được làm bằng sợi thép y tế không gỉ - Mũi kim được mài sắc, tròn, cân, đánh bóng sắc nét, không cong vẹo, không có vết nhám, gờ, rìa gai hoặc móc. - Kích thước kim: (đường kính x chiều dài) - Số 1: 0.3x13mm; Số 2: 0,25x25mm; Số 3: 0.3x30mm; Số 4: 0.3x40mm; Số 5: 0,3x50mm; Số 6:0,3x60mm; số 10: 0.3x75mm; Số 15: 0.3x150mm. - Độ cứng của thân kim: (420-680) HV0,2kg theo thang đo Vicker. - Bề mặt kim bóng láng, nhẵn và sạch (tham số độ thô ráp) ≤ 0.63 µm. - Lực châm: 0,7N-1N; Lực kéo: 7 – 24N. - Kim được đóng gói vô trùng, dùng 1 lần, được khử trùng hợp lệ, đảm bảo độ vô trùng SAL=10^-6. - Kim được tiệt trùng bằng khí EO. | cái | 100000 | 442,5 | 44250000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Chỉ vicryl số 2/0 hoặc tương đương | 15300126 | SMI | SMI A.G | Bỉ | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910 số 2/0 dài 70cm, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (nồng độ <475 µg/m). 1 kim tròn đầu tròn SH, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Kim được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Kim bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, đem lại độ bền kéo kim > 2750 Mpa (có chứng nhận từ tổ chức độc lập). Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. | Sợi | 24 | 119700 | 2872800 |
| 16 | Bình oxy | Khí oxy y tế bình ≥ 40 lít | O2-40 | Công ty cổ phần khí công nghiệp Đông Anh | Việt Nam | Phân loại: ISO9809 229-40-150 Thể tích 40 lít chiều cao: 1260 mm Đường kính: 229 mm khối lượng: 55 kg (+-5%) áp suất làm việc : 150 bar =150 kg/cm2) bề dày :5.7 mm chất liệu: 30 CrMo Tiêu chuẩn Việt Nam QTDK 008, TCVN 6156 : 1996, TCVN 6153-1996 | Bình | 5 | 2808000 | 14040000 |
| 17 | Dây hút đàm có kiểm soát các số | HS-HN01 | Hoàng Sơn | Hoàng Sơn | Việt Nam | Dây hút đàm các số (6, 10, 12, 14, 16): Chất liệu nhựa PVC y tế không chứa DEHP, độ dài dây dẫn 500mm, trơn láng, đầu dây được bo tròn, không có cạnh sắc, có van kiểm soát. Tiệt trùng từng cái. | Cái | 20 | 4200 | 84000 |
| 18 | Bộ dây truyền dịch | DTD.KT.TNP | Tanapha | Việt Nam | Tanapha | Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 8,5ml, có màng lọc dịch ≤ 15µm. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1700mm. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn EN ISO 11135, EN ISO 13485. Xuất xứ: Việt Nam | Bộ | 300 | 4660 | 1398000 |

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Hãng sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Mask thở oxy | MNO02: ECO | ECO | Việt Nam | MPV | Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥2.1m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, EN ISO 11135:2014 | Cái | 10 | 12600 | 126000 |
| 20 | Dây thở oxy các số, các loại | HS-OXY2N01 | Hoàng Sơn | Việt Nam | Hoàng Sơn | Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tương  bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Ống dây dẫn chính có chiều dài ≥2000mm, đường kính ngoài ≥5mm, lòng ống có khía chống gập. - Ống dây nhánh có chiều dài ≥500mm. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 11135 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do tổ chức/cơ quan có chức năng / thẩm quyền cấp) hoặc tương đương | Cái | 50 | 5250 | 262500 |
| | | | | | | **Tổng số tiền:** | | | | **253.949.550** |

*(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi ba triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm năm mươi đồng./.)*